

SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH GIA LAI

Chương: 416

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ
CHO CÁC ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TRỰC THUỘC SỞ CÔNG THƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SCT ngày 31/12/2023 của Sở Công Thương tỉnh Gia Lai)

STT	Nội dung	Tổng dự toán được giao năm 2024 (1)	Tổng kinh phí phân bổ năm 2024 (sau khi trừ nguồn CCTL để lại tại đơn vị và tiết kiệm 10%)	Văn phòng Sở Công Thương	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại
A	B	1	2=3+4	3	4
A	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí năm 2024				
I	Số thu phí, lệ phí	139	139	139	
1	Lệ phí				
2	Phí	139	139	139	
-	Phí cấp Giấy phép hoạt động điện lực	2	2	2	
-	Phí hoạt động Thương mại	52	52	52	
-	Phí cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ	8	8	8	
-	Phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm, xác nhận KT	10	10	10	
-	Phí thẩm định thiết kế cơ sở (xăng dầu, điện)	57	57	57	
-	Phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất rượu, thuốc lá	10	10	10	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	61	61	61	
1	Chi Quản lý hành chính	61	61	61	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	61	61	61	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	37	37	37	
1	Lệ phí				
2	Phí	37	37	37	

STT	Nội dung	Tổng dự toán được giao năm 2024 (1)	Tổng kinh phí phân bổ năm 2024 (sau khi trừ nguồn CCTL để lại tại đơn vị và tiết kiệm 10%)	Văn phòng Sở Công Thương	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại
A	B	1	2=3+4	3	4
-	Phí cấp Giấy phép hoạt động điện lực	0,2	0,2	0,2	
-	Phí hoạt động Thương mại	26	26	26	
-	Phí cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ	1	1	1	
-	Phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm, xác nhận KT	3	3	3	
-	Phí thẩm định thiết kế cơ sở (xăng dầu, điện)	5,7	5,7	5,7	
-	Phí cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất rượu, thuốc lá	1	1	1	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2024	21.448	20.244	12.374	7.870
I	Nguồn ngân sách nhà nước	21.448	20.244	12.374	7.870
1	Chi Quản lý hành chính	7.323	7.114	7.114	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.787	6.628	6.628	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	536	486	486	
2	Chi Sự nghiệp Kinh tế	14.125	13.130	5.260	7.870
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.986	1.938		1.938
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.139	11.192	5.260	5.932

*** Ghi chú:**

(1) Trong đó: - Kinh phí tiết kiệm 10% để thực hiện cải cách tiền lương: 1.163 triệu đồng.
- Sử dụng nguồn cải cách tiền lương để lại tại đơn vị: 41 triệu đồng./.